CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT, ST=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, UID=MST:0311609355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 17:02:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ

KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL

JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 51.2026/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Hanoi, October 29 , 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission;*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Ticker symbol*: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Vinh Hoi Ward, HCMC, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có/ *None*
- Email: investor@frt.vn Website: https://frt.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 (chi tiết theo file đính kèm)./ *The Consolidated Financial Statements and the Separate Financial Statements for 3Q 2026 (as detailed in the attached files).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29 tháng 10 năm 2026 tại đường dẫn: https://frt.vn/quan-he-co-dong mục Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on October 29 , 2026, at the following link: https://frt.vn/en/investor-relations under the Financial Statements section.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/ *Recipient:*

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment:*

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026/

The Consolidated and the Separate Financial Statements for 3Q 2026.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được uỷ quyền công bố thông tin

Authorized person for information disclosure

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CHIEF FINANCIAL OFFICER

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT Retail

PHẠM DUY HOÀNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Điệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9.876.435.918.442**	**6.996.474.879.152**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**315.455.526.901**	**863.251.408.725**
111	1 Tiền		315.455.526.901	203.251.408.725
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	660.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.016.072.835.613**	**1.678.464.016.440**
123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	3.016.072.835.613	1.678.464.016.440
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**698.029.135.514**	**484.266.892.917**
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	353.341.243.830	209.089.793.828
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62.657.860.924	30.878.293.170
135	3 Phải thu ngắn hạn khác	7	291.434.431.950	253.576.589.109
136	4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8	(9.404.401.190)	(9.277.783.190)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**5.669.993.277.040**	**3.839.280.975.212**
141	1 Hàng tồn kho		5.756.288.040.272	3.900.854.775.442
142	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(86.294.763.232)	(61.573.800.230)
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**176.885.143.374**	**131.211.585.858**
161	1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	81.841.761.411	88.567.719.134
162	2 Thuế GTGT được khấu trừ	15	72.846.094.627	20.443.866.235
163	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	22.197.287.336	22.200.000.489
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.374.505.758.034**	**1.404.328.740.977**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**93.023.207.263**	**92.558.482.424**
215	1 Phải thu dài hạn khác	7	93.023.207.263	92.558.482.424
220	**II. Tài sản cố định**		**352.841.264.570**	**374.744.969.321**
221	1 Tài sản cố định hữu hình	11	232.350.689.704	261.174.990.677
222	*Nguyên giá*		*570.554.970.076*	*562.245.733.683*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(338.204.280.372)*	*(301.070.743.006)*
227	2 Tài sản cố định vô hình	12	120.490.574.866	113.569.978.644
228	*Nguyên giá*		*175.958.079.270*	*149.506.647.990*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(55.467.504.404)*	*(35.936.669.346)*
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**796.739.723.300**	**796.739.723.300**
261	1 Đầu tư vào công ty con	13	796.739.723.300	796.739.723.300
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**131.901.562.901**	**140.285.565.932**
271	1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	131.901.562.901	140.285.565.932
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.250.941.676.476**	**8.400.803.620.129**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
300		**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**9.358.079.091.335**	**6.593.709.350.011**
310		**I. Nợ ngắn hạn**		**9.357.927.409.491**	**6.593.557.668.167**
311	1	Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.189.776.779.245	1.996.631.815.889
312	2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.823.858.821	39.268.739.208
314	3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	3.797.523.115	2.524.558.745
315	4	Phải trả người lao động		212.960.732.412	200.463.906.679
316	5	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	200.359.358.436	118.754.260.823
319	6	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		40.350.352.780	31.631.740.780
320	7	Phải trả ngắn hạn khác	17	110.973.797.546	89.278.647.140
321	8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	6.539.905.703.532	4.100.997.715.002
322	9	Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.539.279.750	5.828.163.047
323	10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.440.023.854	8.178.120.854
330		**II. Nợ dài hạn**		**151.681.844**	**151.681.844**
338	1	Phải trả dài hạn khác		120.000.000	120.000.000
342	2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.681.844	31.681.844
400		**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**1.892.862.585.141**	**1.807.094.270.118**
411	1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.788.150.540.000	1.703.017.850.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.788.150.540.000*	*1.703.017.850.000*
420	3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.712.045.141	104.076.420.118
420a		*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*18.943.730.118*	*25.044.161.444*
420b		*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*85.768.315.023*	*79.032.258.674*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**11.250.941.676.476**	**8.400.803.620.129**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.671.717.079.341**	**4.465.859.412.727**	**15.149.879.137.697**	**11.653.011.055.736**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		44.237.598.957	37.318.397.949	135.834.021.190	102.455.794.791
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**20**	**5.627.479.480.384**	**4.428.541.014.778**	**15.014.045.116.507**	**11.550.555.260.945**
11	4. Giá vốn hàng bán	21	4.947.979.933.384	3.899.669.300.858	13.260.863.861.226	10.127.592.367.094
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**		**679.499.547.000**	**528.871.713.920**	**1.753.181.255.281**	**1.422.962.893.851**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	56.788.762.416	26.660.158.368	134.820.702.578	72.750.037.435
23	8. Chi phí tài chính	23	110.619.921.662	42.500.360.077	257.343.813.449	125.954.560.796
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*110.580.183.259*	*42.500.255.858*	*256.932.436.432*	*125.883.370.694*
25	9. Chi phí bán hàng		376.961.567.152	322.234.484.984	1.050.218.287.226	923.589.908.999
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		180.874.021.604	144.310.506.433	497.983.039.666	445.176.906.031
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+22-(23+25+26)}**		**67.832.798.998**	**46.486.520.794**	**82.456.817.518**	**991.555.460**
31	12. Thu nhập khác		1.593.642.534	2.561.088.351	5.674.240.404	5.682.647.767
32	13. Chi phí khác		1.218.388.760	726.406.888	2.362.742.899	3.822.038.604
40	**14. Lợi nhuận khác (40=31-32)**		**375.253.774**	**1.834.681.463**	**3.311.497.505**	**1.860.609.163**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**68.208.052.772**	**48.321.202.257**	**85.768.315.023**	**2.852.164.623**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-	-	314.305.481
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24	-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**		**68.208.052.772**	**48.321.202.257**	**85.768.315.023**	**2.537.859.142**

Trần Thị Nga
Người lập -Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	2025
	I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
01	***1***	***Lợi nhuận trước thuế***		***85.768.315.023***	***2.852.164.623***
	2	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
02	-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		57.612.196.907	52.050.494.319
03	-	Các khoản dự phòng		24.558.697.705	8.342.368.123
04	-	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(333.782.500)	(119.739.803)
05	-	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(127.196.966.497)	(63.948.195.437)
06	-	Chi phí đi vay		256.932.436.432	125.883.370.694
08	***3***	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**297.340.897.070**	**125.060.462.519**
09	-	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(266.753.100.675)	(182.881.069.310)
10	-	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.855.433.264.830)	(24.845.114.729)
11	-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		300.782.648.821	1.200.339.381.217
12	-	(Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ		15.109.960.754	32.247.602.847
14	-	Chi phí đi vay đã trả		(230.226.352.162)	(133.663.341.994)
17	-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.738.097.000)	-
20		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(1.740.917.308.022)**	**1.016.257.920.550**
	II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
21	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35.882.739.686)	(23.023.824.539)
22	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		87.962.963	-
23	3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.011.500.000.000)	(1.934.000.000.000)
24	4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.698.000.000.000	954.500.000.000
27	5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.174.431.891	57.881.295.702
30		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(1.246.120.344.832)**	**(944.642.528.837)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	2025
	III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
33	1	Tiền thu từ đi vay		10.673.014.222.980	7.102.622.191.957
34	2	Tiền trả nợ gốc vay		(8.234.106.234.450)	(7.837.891.611.990)
40		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**2.438.907.988.530**	**(735.269.420.033)**
50		**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(548.129.664.324)**	**(663.654.028.320)**
60		**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**863.251.408.725**	**1.169.530.842.087**
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		333.782.500	119.739.803
70		**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**315.455.526.901**	**505.996.553.570**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 08 tháng 03 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 3.549 người (01 tháng 01 năm 2026 là 3.450 người).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số (bao gồm điện thoại di động, máy vi tính, máy tính bảng, laptop, phụ kiện); cung cấp dịch vụ công nghệ; hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 02 Công ty con trực tiếp như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97	75,97	Đầu tư
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99,98	99,98	Dịch vụ kho bãi

Ngoài ra, thông tin về công ty con trực thuộc sở hữu của các công ty con của Công ty như sau:

Công ty con trực thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97	99,99	Kinh doanh dược phẩm

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC. Thông tư 99 có hiệu lực từ 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Công ty đã áp dụng biểu mẫu Báo cáo tài chính theo biểu mẫu của Thông tư 99 kể từ ngày 01/01/2026. Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Mã số		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Sau khi trình bày lại
		VND	VND	VND
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**1.601.000.000.000**	**77.464.016.440**	**1.678.464.016.440**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.601.000.000.000	77.464.016.440	1.678.464.016.440
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**561.730.909.357**	**(77.464.016.440)**	**484.266.892.917**
	Cho vay ngắn hạn khác	53.500.000.000	(53.500.000.000)	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	277.540.605.549	(23.964.016.440)	253.576.589.109

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại theo cách trình bày của năm nay do áp dụng Thông tư 99. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này

và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản chô vay. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5%/năm – 25%/năm
Máy móc, thiết bị	10%/năm – 33,33%/năm
Phương tiện vận tải	10%/năm – 16,67%/năm
Thiết bị văn phòng	10%/năm – 33,33%/năm
Phần mềm máy tính	20%/năm

(*) Bao gồm trong mục Nhà cửa, vật kiến trúc là chi phí ban đầu để cải tạo cửa hàng đi thuê. Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất. cho thuê hoặc quản trị. hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy, Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ chủ yếu cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	61.774.428.102	54.305.713.669
Tiền gửi không kỳ hạn	214.229.629.345	105.038.289.041
Tiền đang chuyển	39.451.469.454	43.907.406.015
Các khoản tương đương tiền	-	660.000.000.000
	315.455.526.901	**863.251.408.725**

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2,913,000,000,000	2,913,000,000,000	-	1,601,000,000,000	1,601,000,000,000	-
Dự thu lãi tiền gửi	48,072,835,613	48,072,835,613	-	23,964,016,440	23,964,016,440	-
Cho vay	55,000,000,000	55,000,000,000	-	53,500,000,000	53,500,000,000	-
	3,016,072,835,613	**3,016,072,835,613**	**-**	**1,678,464,016,440**	**1,678,464,016,440**	**-**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng đến không quá 12 tháng, lãi suất từ 8,85%/năm đến 9,60%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: từ 6,0%/năm đến 8,4%/năm)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba (*)	305.287.815.013	565.605.141	173.671.271.642	438.987.141
Bên liên quan (Thuyết minh 27)	48.053.428.817	-	35.418.522.186	-
Cộng	**353.341.243.830**	**565.605.141**	**209.089.793.828**	**438.987.141**

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	16.480.397.230	10.984.719.492
Công ty TNHH Quảng cáo Ong Vàng	4.300.000.000	4.300.000.000
Công ty TNHH Shopee	7.084.935.738	3.131.413.451
Khác	34.792.527.956	12.462.160.227
Cộng	**62.657.860.924**	**30.878.293.170**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (*)	253.880.972.835	-	219.470.220.319	-
- Phải thu người lao động	542.464.215	-	122.351.259	-
- Phải thu ngắn hạn khác	37.010.994.900	-	33.984.017.531	-
Cộng	**291.434.431.950**	**-**	**253.576.589.109**	**-**
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	93.023.207.263	-	92.558.482.424	-
Cộng	**93.023.207.263**	**-**	**92.558.482.424**	**-**

(*) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

8. NỢ KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Trên 3 năm	9.404.401.190	-	8.982.341.190	-
Trên 2 năm - dưới 3 năm	-	-	422.060.000	126.618.000
	9.404.401.190	**-**	**9.404.401.190**	**126.618.000**

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	64.111.041.666	-	11.559.476.185	-
Công cụ, dụng cụ	14.790.106.693	-	8.154.153.608	-
Hàng hoá	5.677.386.891.913	(86.294.763.232)	3.881.141.145.649	(61.573.800.230)
Cộng	**5.756.288.040.272**	**(86.294.763.232)**	**3.900.854.775.442**	**(61.573.800.230)**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**81.841.761.411**	**88.567.719.134**
Chi phí thuê nhà, mặt bằng kinh doanh	70.740.410.330	80.083.401.269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.101.351.081	8.484.317.865
b. Dài hạn	**131.901.562.901**	**140.285.565.932**
Tiền thuê đất	102.044.242.544	103.831.009.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.857.320.357	36.454.556.493
Cộng	**213.743.324.312**	**228.853.285.066**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	483.967.529.217	7.204.320.025	37.851.492.022	33.222.392.419	562.245.733.683
- Mua trong kỳ	8.335.794.627	-	683.067.003	412.446.776	9.431.308.406
- Thanh lý, nhượng bán	(699.216.019)	(150.128.721)	(272.727.273)	-	(1.122.072.013)
Số dư cuối kỳ	**491.604.107.825**	**7.054.191.304**	**38.261.831.752**	**33.634.839.195**	**570.554.970.076**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	271.812.529.410	5.606.340.026	11.431.193.825	12.220.679.745	301.070.743.006
- Khấu hao trong kỳ	32.127.722.663	205.892.087	3.160.279.487	2.587.467.612	38.081.361.849
- Thanh lý, nhượng bán	(524.968.489)	(150.128.721)	(272.727.273)	-	(947.824.483)
Số dư cuối kỳ	**303.415.283.584**	**5.662.103.392**	**14.318.746.039**	**14.808.147.357**	**338.204.280.372**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	**212.154.999.807**	**1.597.979.999**	**26.420.298.197**	**21.001.712.674**	**261.174.990.677**
- Tại ngày cuối kỳ	**188.188.824.241**	**1.392.087.912**	**23.943.085.713**	**18.826.691.838**	**232.350.689.704**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 170.099.823.100 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 147.931.340.487 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	40.294.000.000	109.212.647.990	149.506.647.990
- Mua trong kỳ	-	26.451.431.280	26.451.431.280
Số dư cuối kỳ này	**40.294.000.000**	**135.664.079.270**	**175.958.079.270**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	35.936.669.346	35.936.669.346
- Khấu hao trong kỳ	-	19.530.835.058	19.530.835.058
Số dư cuối kỳ này	**-**	**55.467.504.404**	**55.467.504.404**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	**40.294.000.000**	**73.275.978.644**	**113.569.978.644**
- Tại ngày cuối kỳ	**40.294.000.000**	**80.196.574.866**	**120.490.574.866**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 6.477.577.990 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 6.477.577.990 VND).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng (**)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng (**)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư FPT Long Châu	673.650.000.000	(*)	-	673.650.000.000	(*)	-
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	123.089.723.300	(*)	-	123.089.723.300	(*)	-
	796.739.723.300	**-**	**-**	**796.739.723.300**	**-**	**-**

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con không bị suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba	2.169.263.250.355	1.990.049.390.185
Trong đó:		
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	*840.348.388.368*	*1.039.641.202.116*
- Công ty Cổ phần Thế giới số	*344.415.854.303*	*172.848.198.647*
- Khác	*984.499.007.684*	*777.559.989.422*
Bên liên quan (Thuyết minh 27)	20.513.528.890	6.582.425.704
Cộng	**2.189.776.779.245**	**1.996.631.815.889**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
A. Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	20.443.866.235	1.815.063.313.782	-	1.762.661.085.390	72.846.094.627
	20.443.866.235	**1.815.063.313.782**	**-**	**1.762.661.085.390**	**72.846.094.627**
B. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.191.530.335	-	-	-	22.191.530.335
Thuế thu nhập cá nhân	8.470.154	-	-	2.713.153	5.757.001
	22.200.000.489	**-**	**-**		**22.197.287.336**
C. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	1.762.661.085.390	-	1.762.661.085.390	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.740.998.799	39.238.299.322	38.210.496.257	-	2.768.801.864
Thuế nhà thầu	783.559.946	7.002.133.256	6.756.971.951	-	1.028.721.251
	2.524.558.745	**1.808.901.517.968**	**44.967.468.208**	**1.762.661.085.390**	**3.797.523.115**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	60.711.412.415	40.954.047.169
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	23.562.495.665	13.478.034.789
Chi phí lãi vay phải trả	46.299.339.121	19.593.254.851
Chi phí phải trả khác	69.786.111.235	44.728.924.014
Cộng	**200.359.358.436**	**118.754.260.823**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba	61.651.898.973	45.242.478.824
Trong đó:		
- Kinh phí công đoàn	*32.813.706.157*	*32.188.856.145*
- Phải trả tiền thu hộ đối tác	*25.804.313.795*	*12.249.365.982*
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*3.033.879.021*	*804.256.697*
Bên liên quan (Thuyết minh 27)	49.321.898.573	44.036.168.316
Cộng	**110.973.797.546**	**89.278.647.140**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				-
- Vay ngân hàng (i)	4.100.997.715.002	10.673.014.222.980	8.234.106.234.450	6.539.905.703.532
Cộng	**4.100.997.715.002**	**10.673.014.222.980**	**8.234.106.234.450**	**6.539.905.703.532**

(i) Vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND, có lãi suất từ 6,17%/năm đến 7,80%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: từ 4,4%/năm đến 6,8%/năm).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.362.423.890.000**	**-**	**365.638.121.444**	**1.728.062.011.444**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	81.476.555.334	81.476.555.334
Trích lập các quỹ	-	-	(2.444.296.660)	(2.444.296.660)
Chia cổ tức/lợi nhuận	340.593.960.000	-	(340.593.960.000)	-
Số dư đầu kỳ này	**1.703.017.850.000**	**-**	**104.076.420.118**	**1.807.094.270.118**
Lợi nhuận trong kỳ	-		85.768.315.023	85.768.315.023
Chia cổ tức/lợi nhuận (i)	85.132.690.000	-	(85.132.690.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**1.788.150.540.000**	**-**	**104.712.045.141**	**1.892.862.585.141**

(i) Theo Nghị quyết số 04.2026/NQ-HĐQT/FRT ngày 27 tháng 05 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối. Theo

đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.513.269 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị 85.132.690.000 VND.

Số lượng cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	178.815.054	170.301.785
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	178.815.054	170.301.785
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.815.054	170.301.785

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.149.879.137.697	11.653.011.055.736
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	135.834.021.190	102.455.794.791
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**15.014.045.116.507**	**11.550.555.260.945**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	13.260.863.861.226	10.127.592.367.094
	13.260.863.861.226	**10.127.592.367.094**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.283.251.064	65.053.272.347
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.609.337.945	2.141.833.727
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.928.113.569	5.554.931.361
	134.820.702.578	**72.750.037.435**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	256.932.436.432	125.883.370.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.819.270	71.190.102
Chi phí tài chính khác	401.557.747	-
	257.343.813.449	**125.954.560.796**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**85.768.315.023**	**2.852.164.623**
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	17.153.663.005	570.432.925
Điều chỉnh	(17.153.663.005)	(256.127.444)
Chi phí thuế TNDN (*)	-	314.305.481
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	314.305.481
Chi phí thuế TNDN	**-**	**314.305.481**

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	13.260.863.861.226	10.127.592.367.094
Chi phí nhân viên	661.786.667.730	605.316.467.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.612.196.907	52.050.494.319
Khác	828.802.462.255	711.399.853.568
	14.809.065.188.118	**11.496.359.182.124**

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	324,495,885,712	336,742,816,126

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con gián tiếp

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**209,769,593,633**	**225,216,592,695**
Công ty Cổ phần FPT	4,601,532,466	2,060,295,401
Công ty TNHH Phần mềm FPT	22,172,241,395	12,122,245,897
Công ty TNHH FPT IS	26,436,647,011	20,012,483,671
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1,325,865,942	886,478,003
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	155,158,941,428	189,866,780,611
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	74,365,390	268,309,112
Giao dịch thu, chi hộ	**193,887,990,889**	**138,838,630,712**
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	193,887,990,889	138,838,630,712
Mua hàng	**238,800,865,466**	**163,976,013,901**
Công ty Cổ phần FPT	48,440,219,110	15,664,885,488
Công ty TNHH Phần mềm FPT	26,473,031,280	19,677,241,440
Công ty TNHH FPT IS	12,052,591,622	8,880,686,037
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	142,959,153,822	111,494,080,195
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	763,467,036	1,077,036,858
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	8,112,402,596	7,182,083,883
Cho vay	**239,500,000,000**	**174,000,000,000**
Công ty Cổ phần FPT	150,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	89,500,000,000	173,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	500,000,000
Thu hồi khoản cho vay	**238,000,000,000**	**179,500,000,000**
Công ty Cổ phần FPT	150,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	88,000,000,000	178,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	1,000,000,000
Lãi cho vay	**3,315,875,347**	**2,356,732,877**
Công ty Cổ phần FPT	61,643,836	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	3,254,231,511	2,345,883,562
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	10,849,315

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	**48.053.428.817**	**35.418.522.186**
Công ty Cổ phần FPT	717.874.000	115.740.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	649.958.170	382.231.160
Công ty TNHH FPT IS	5.468.202.537	2.842.458.040
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	100.707.400	5.986.309
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	41.078.323.757	32.031.772.531
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	38.362.953	40.334.146
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**55.000.000.000**	**53.500.000.000**
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	55.000.000.000	53.500.000.000

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	**1.997.650.053**	**1.577.716.615**
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.188.120.225	912.870.566
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	809.529.828	664.846.049
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)	**20.513.528.890**	**6.582.425.704**
Công ty Cổ phần FPT	413.557.357	1.387.192.604
Công ty TNHH FPT IS	411.590.169	2.849.326.144
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	17.858.905.570	323.126.848
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	98.806.445	1.133.256.504
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	1.730.669.349	889.523.604
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)	**49.321.898.573**	**44.036.168.316**
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	49.321.898.573	44.036.168.316

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	5,720,700,000	4,325,008,000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 7 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2026/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2026.

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026